

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN
Số: 2589/TTr-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Điện Biên, ngày 13 tháng 8 năm 2021

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị thông qua Phương án sử dụng vốn vay và trả nợ vay (điều chỉnh),
Dự án “Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ, sử
dụng vốn vay Ngân hàng Thế giới”

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015; Luật sửa
đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính
quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về cho
vay lại vốn vay ODA, vay nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1375/QĐ-TTg ngày 30/7/2021 của Thủ tướng Chính
phủ về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án “Chương trình đô thị miền núi
phía Bắc”, vay vốn WB tại các tỉnh: Cao Bằng, Điện Biên;

Căn cứ văn bản số 8669/BTC-QLN ngày 04/8/2021 của Bộ Tài chính về
phương án trả nợ cho vay lại đối với phần vốn ODA dự thuộc Chương trình đô thị
miền núi phía Bắc, vay WB;

UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua Phương án sử dụng vốn vay và trả
nợ vay (điều chỉnh), Dự án “Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố
Điện Biên Phủ, vay vốn Ngân hàng Thế giới với các nội dung như sau:

I. Sơ lược về Dự án và tình hình, kết quả triển khai

I.1. Sơ lược về Dự án

1. Tên dự án: Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên
Phủ.

2. Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên.

3. Chủ dự án: Ủy ban nhân dân thành phố Điện Biên Phủ.

4. Nhà tài trợ: Ngân hàng Thế giới (World Bank).

5. Mục tiêu: Tăng cường khả năng tiếp cận cơ sở hạ tầng và dịch vụ đô thị
được cải thiện trong thành phố Điện Biên Phủ theo cách bền vững và hiệu quả bao
gồm các nhu cầu của các nhóm dễ bị tổn thương; Tăng cường hệ thống Nhà nước
và các năng lực cung cấp dịch vụ hạ tầng kỹ thuật đô thị bền vững; Tăng cường
thực lực tài chính của thành phố Điện Biên Phủ và khả năng thực hiện và duy trì
các dịch vụ và cơ sở hạ tầng đô thị.

6. Quy mô đầu tư

Tiểu dự án “Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ” thực hiện đầu tư xây dựng 09 hạng mục hạ tầng đô thị, gồm: (1) Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật khu LIA 1, xã Thanh Minh. (2) Xây dựng cầu vào xã Thanh Minh. (3) Cải tạo suối C13. (4) Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật các khu LIA2, LIA4, LIA5. (5) Cải tạo suối Hồng Lưu. (6) Xây dựng Khu tái định cư Him Lam. (7) Đường từ cầu A1 xuống cầu C4. (8) Các công trình hạ tầng xã hội. (9) Hồ điều hòa sau bệnh viện đa khoa tỉnh.

7. Thời gian thực hiện:

- Thời gian thực hiện dự án ban đầu: Đến hết 30/6/2021.
- Thời gian thực hiện dự án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh: Đến hết ngày 30/6/2022.

8. Tổng vốn thực hiện dự án: 32,18 triệu USD.

Trong đó:

- Vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam: 5,52 triệu USD
- Vốn vay nước ngoài: 26,66 triệu USD.

9. Cơ chế tài chính và cơ chế tài chính điều chỉnh

9.1. Cơ chế tài chính đã phê duyệt ban đầu

- Vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam: 5,52 triệu USD thực hiện theo cơ chế Trung ương cấp phát 90%, Ngân sách địa phương cấp phát 10%.
- Vốn nước ngoài: 26,66 triệu USD thực hiện theo cơ chế Trung ương cấp phát 93%, địa phương vay lại 7% (Giá trị vay lại của địa phương, 7% là: 1,8662 triệu USD).

9.2. Cơ chế tài chính đã phê duyệt điều chỉnh

- Đối với phần vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam (5,52 Triệu USD) không thay đổi, giữ nguyên theo cơ chế cũ: Trung ương cấp phát 90%, Ngân sách địa phương cấp phát 10%.

- Đối với phần vốn nước ngoài: Được cơ cấu thành hai phần: Phần đã được phê duyệt ban đầu và Phần vốn dư, cụ thể:

+ *Phân vốn phê duyệt ban đầu*: Sử dụng để thực hiện cho các hạng mục trong phạm vi dự án đã được phê duyệt ban đầu, tương ứng với 22,35 triệu USD: Áp dụng cơ chế tài chính cũ: Trung ương cấp phát 93%, địa phương vay lại 7% (Giá trị vay lại của địa phương, 7% là: 1,5645 triệu USD).

+ *Phân vốn dư*: Sử dụng để thực hiện điều chỉnh nội dung quy mô đầu tư của 04 hạng mục: (1) Xây dựng Khu tái định cư Him Lam. (2) Đường từ cầu A1 xuống cầu C4. (3) Các công trình hạ tầng xã hội. (4) Hồ điều hòa sau bệnh viện đa khoa tỉnh; đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1375/QĐ-TTg ngày 30/7/2021, tương ứng với 4,31 triệu USD: Áp dụng cơ chế Trung ương

cấp phát 70%, địa phương vay lại 30% (Giá trị vay lại của địa phương, 30% là: 1,293 triệu USD).

(*Như vậy, tổng số nợ phải trả sau khi điều chỉnh cơ chế tài chính là: 2,85738 triệu USD, tăng lên 0,9331 triệu USD*).

I.2. Tình hình, kết quả triển khai thực hiện

Triển khai thực hiện dự án từ năm 2014, cơ quan chủ quan (UBND tỉnh Điện Biên), Chủ dự án (UBND thành phố Điện Biên Phủ) đã tổ chức triển khai các bước của dự án theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế cụ thể về ODA của chương trình, hàng năm đều được Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán và Ngân hàng thế giới, Bộ Xây dựng xác minh kết quả theo quy chế của chương trình, kết quả thực hiện đến thời điểm hiện tại được tóm tắt như sau:

1. Về thi công xây dựng công trình

Có 05/9 hạng mục đã đưa vào khai thác sử dụng, bao gồm: (1) Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật khu LIA 1, xã Thanh Minh; (2) Xây dựng cầu vào xã Thanh Minh; (3) Cải tạo suối C13; (4) Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật các khu LIA2, LIA4, LIA5; (5) Cải tạo suối Hồng Lứu; các hạng mục còn lại đều đang được tập trung triển khai theo đúng trình tự, quy định.

2. Tình hình vay, trả nợ dự án

- Rút vốn: Số vốn đã rút 1.224.560 USD
- Trả nợ gốc: 123.168 USD (trả hết kỳ 1/6/2021).
- Lãi trích hàng năm: 80.864 USD (trả hết kỳ 1/6/2021).

II. Phương án vay lại, trả nợ (điều chỉnh)

1. Sơ lược về Phương án vay và trả nợ vay đã phê duyệt

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 78/2010/NĐ-CP ngày 14/7/2010 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ, UBND tỉnh đã hoàn chỉnh hồ sơ ký kết hợp đồng vay lại với Bộ Tài chính ngày 24/6/2015 (*có bản chụp gửi kèm*), trong đó phương án vay và trả nợ vay được mô tả cơ bản như sau:

- Kế hoạch rút vốn: Tổng số vốn vay lại là 1.866.200 USD.
- Phương án trả nợ gốc: UBND tỉnh Điện Biên sẽ hoàn trả cho Bộ Tài chính số nợ gốc trong thời hạn là 25 năm bắt đầu từ năm 2015, trong đó có 05 năm ân hạn; việc hoàn gốc của khoản vay được thực hiện theo các bán niên bằng nhau vào các ngày 01 tháng 6 và 01 tháng 12 hàng năm, cụ thể: Được chi trả trong 10 năm đầu, từ kỳ cuối năm 2019 đến hết kỳ đầu năm 2029 theo tỷ lệ 1,65%, tương ứng với 30.792 USD và 10 năm tiếp theo, từ kỳ cuối năm 2029 đến hết kỳ đầu năm 2039 theo tỷ lệ 3,35% tương ứng 62.518 USD.
- Dự kiến lãi trích hàng năm: Tổng lãi phải trả 509.745 USD, dự kiến trả lãi hàng năm từ năm 2015 đến năm 2039, trong đó: Mức lãi suất: 2%/năm cho khoản vay lại đã giải ngân cộng với số dư nợ (tuy từng thời điểm), thực hiện trả lãi vào

các ngày 01 tháng 6 và 01 tháng 12 hằng năm (mỗi bán niên trong năm chi trả tương ứng mức lãi suất là 1%).

- Nguồn trả: Nguồn trả nợ gốc, lãi bằng nguồn cân đối ngân sách địa phương.

2. Phương án vay lại, trả nợ của dự án (điều chỉnh)

- Kế hoạch rút vốn: Tổng số vốn vay lại là 2.857.380 USD (tăng 933.100 USD do điều chỉnh cơ chế tài chính cho phần vốn dư).

- Phương án trả nợ gốc:

+ Tổng nợ gốc: 2.857.380 USD.

+ Số gốc đã trả: 123.168 USD (trả hết kỳ 01/6/2021).

+ Số dư nợ: Dư nợ đến thời điểm hiện tại là 2.734.212 USD, đến tháng 12 năm 2021 tiếp tục trả 30.792 USD, số dư nợ còn lại là 2.703.420 USD sẽ được trả cho Bộ Tài chính trong 8 năm liên tiếp từ năm 2022 đến năm 2029, mỗi năm trả 337.928 USD.

- Dự kiến lãi trích hằng năm: Tổng lãi phải trả 338.201 USD, dự kiến trả lãi hằng năm từ năm 2015 đến năm 2029.

(Số lãi phải trả giảm so với phương án đã phê duyệt 171.544 USD, do Phương án trả nợ gốc điều chỉnh hoàn thành việc trả nợ gốc vào năm 2029 nhanh hơn 10 năm so với Phương án trả nợ gốc đã phê duyệt).

- Nguồn trả nợ: Nguồn trả nợ gốc, lãi bằng nguồn cân đối ngân sách địa phương.

(Chi tiết từng năm như phụ biểu kèm theo)

3. Lý do, sự cần thiết trình HĐND tỉnh thông qua Phương án vay lại, trả nợ cho Dự án

- Tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 1375/QĐ-TTg ngày 30/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án “Chương trình đô thị miền núi phía Bắc”, vay vốn WB tại các tỉnh: Cao Bằng, Điện Biên, quy định cơ chế tài chính cho phần vốn dư được phê duyệt: Áp dụng tỷ lệ vay lại và điều kiện vay lại vốn WB theo đúng quy định tại Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 (Trung ương cấp phát 70%, địa phương vay lại 30%).

- Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27, Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018, yêu cầu hồ sơ trình Bộ Tài chính thẩm định cho vay lại phải có Văn bản của Hội đồng nhân dân hoặc thường trực hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho phép huy động vốn theo phương án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và nguồn trả nợ (Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 thay thế Nghị định số 78/2010/NĐ-CP ngày 14/7/2010, trong đó có bổ sung thêm yêu cầu phải báo HĐND tỉnh hoặc Thường trực HĐND tỉnh thông qua phương án vay lại và nguồn trả nợ).

- Theo quy định tại Công văn số 8669/BTC-QLN ngày 04/8/2021, yêu cầu “UBND cấp tỉnh điều chỉnh phương án trả nợ, trình HĐND tỉnh phê duyệt”.

Với các lý do nêu trên, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua Phương án vay lại, trả nợ của dự án (điều chỉnh) làm cơ sở để hoàn chỉnh Hồ sơ trình Bộ Tài chính thẩm định, điều chỉnh Hợp đồng vay lại và tổ chức triển khai các bước tiếp theo của dự án theo quy định của pháp luật, cơ chế tài chính của Chương trình đô thị miền núi phía Bắc.

III. Tài liệu kèm theo

1. Quyết định số 1375/QĐ-TTg ngày 30/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án “Chương trình đô thị miền núi phía Bắc”, vay vốn WB tại các tỉnh: Cao Bằng, Điện Biên;

2. Văn bản số 8669/BTC-QLN ngày 04/8/2021 của Bộ Tài chính về phương án trả nợ cho vay lại đối với phần vốn ODA dự thuộc Chương trình đô thị miền núi phía Bắc, vay WB.

3. Hợp đồng cho vay lại giữa Bộ Tài chính và UBND tỉnh Điện Biên ký ngày 24/6/2021.

4. Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 về việc phê duyệt phương án sử dụng vốn vay, vốn đối ứng và trả nợ vay Chương trình đô thị miền núi phía Bắc, thành phố Điện Biên Phủ

5. Quyết định số 213/QĐ-UBND ngày 26/3/2015 về việc phê duyệt điều chỉnh phương án sử dụng vốn vay, vốn đối ứng và trả nợ vay Chương trình đô thị miền núi phía Bắc, thành phố Điện Biên Phủ

6. Tờ trình số 1539/TTrLN-TC-KHĐT ngày 10/8/2021 của Liên ngành Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư về việc điều chỉnh, bổ sung phương án sử dụng vốn vay, vốn đối ứng và phương án vay lại.

7. Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh

Trên đây là Tờ trình HĐND tỉnh thông qua Phương án sử dụng vốn vay và trả nợ vay (điều chỉnh), Dự án “Chương trình đô thị miền núi phía Bắc-thành phố Điện Biên Phủ, vay vốn Ngân hàng thế giới. Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Các sở: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- UBND thành phố Điện Biên Phủ
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thành Đô

PHƯƠNG ÁN VAY LẠI VỐN VAY NƯỚC NGOÀI DỰ ÁN CHƯƠNG TRÌNH ĐÔ THỊ MIỀN NÚI PHÍA BẮC - THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ (GIAI ĐOẠN 1 VÀ GIAI ĐOẠN 2), VAY VỐN WB

(Kèm theo Tờ trình số 259/TTr-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên)

STT	Năm	Kế hoạch rút vốn		Ngày 01 tháng 6 hàng năm				Ngày 01 tháng 12 hàng năm				Cả năm								
				Kế hoạch trả nợ gốc		Dự kiến lãi trích hàng năm		Kế hoạch trả nợ gốc		Dự kiến lãi trích hàng năm		Kế hoạch trả nợ gốc		Dự kiến lãi trích hàng năm		Dự kiến lãi và gốc từng năm phải trả				
		Đã duyệt	Điều chỉnh	Đã duyệt	Điều chỉnh	Đã duyệt	Điều chỉnh	Đã duyệt	Điều chỉnh	Đã duyệt	Điều chỉnh	Đã duyệt	Điều chỉnh	Đã duyệt	Điều chỉnh	Đã duyệt	Điều chỉnh			
I	Điều chỉnh phương án trả nợ vay ban đầu tại QĐ số 213/QĐ-UBND ngày 26/3/2015, tỷ lệ TW cấp phát 93%; địa phương vay lại 7%																			
1	2014																			
2	2015	242.900	128.072			2.429				2.429	93	-	-	4.858	93	4.858	93			
3	2016	291.900	173.173			5.348	1.153			5.348	2.487	-	-	10.696	3.640	10.696	3.640			
4	2017	484.400	406.256			10.192	3.046			10.192	4.733	-	-	20.384	7.779	20.384	7.779			
5	2018	429.800	342.693			14.490	7.154			14.490	7.437	-	-	28.980	14.590	28.980	14.590			
6	2019	235.200	129.109			16.842	10.502	30.792	30.792	18.354	10.502	30.792	30.792	30.792	35.196	21.004	65.988	51.796		
7	2020	182.000	45.257	30.792	30.792	18.046	11.155	30.792	30.792	17.738	11.243	61.584	61.584	35.784	22.398	97.368	83.982			
8	2021		279.857	30.792	30.792	17.431	11.360	30.792	30.792	17.122	13.812	61.584	61.584	34.553	25.172	96.137	86.756			
9	2022		60.120	30.792	88.161	16.815	14.106	30.792	88.161	16.507	13.224	61.584	176.322	33.322	27.330	94.906	203.652			
10	2023			30.792	88.161	16.199	12.343	30.792	88.161	15.891	11.461	61.584	176.322	32.090	23.804	93.674	200.126			
11	2024				30.792	88.161	15.583	10.579	30.792	88.161	15.275	9.698	61.584	176.322	30.858	20.277	92.442	196.599		
12	2025					30.792	88.161	14.967	8.816	30.792	88.161	14.659	7.935	61.584	176.322	29.626	16.751	91.210	193.073	
13	2026					30.792	88.161	14.351	7.053	30.792	88.161	14.043	6.171	61.584	176.322	28.394	13.224	89.978	189.546	
14	2027					30.792	88.161	13.735	5.290	30.792	88.161	13.427	4.408	61.584	176.322	27.162	9.698	88.746	186.020	
15	2028					30.792	88.161	13.119	3.526	30.792	88.161	12.811	2.645	61.584	176.322	25.930	6.171	87.514	182.493	
16	2029					30.792	88.161	12.504	1.763	62.518	88.162	11.878	882	93.310	176.323	24.382	2.646	117.692	178.969	
17	2030					62.518		11.253		62.518		10.628		125.036	-	21.881	-	146.917	-	
18	2031					62.518		10.003		62.518		9.378		125.036	-	19.381	-	144.417	-	
19	2032					62.518		8.752		62.518		8.127		125.036	-	16.879	-	141.915	-	
20	2033					62.518		7.502		62.518		6.877		125.036	-	14.379	-	139.415	-	
21	2034					62.518		6.252		62.518		5.627		125.036	-	11.879	-	136.915	-	
22	2035					62.518		5.001		62.518		4.376		125.036	-	9.377	-	134.413	-	
23	2036					62.518		3.751		62.518		3.126		125.036	-	6.877	-	131.913	-	
24	2037					62.518		2.501		62.518		1.876		125.036	-	4.377	-	129.413	-	
25	2038					62.518		1.250		62.518		625		125.036	-	1.875	-	126.911	-	
26	2039					62.518		625						62.518	-	625	-	63.143	-	
	Tổng	1.866.200	1.564.537	933.100	766.872	258.941	107.846	933.100	797.665	250.804	106.731	1.866.200	1.564.537	509.745	214.577	2.375.945	1.779.114			
II	Bổ sung phương án trả nợ vay tỷ lệ TW cấp phát 70%; địa phương vay lại 30%																			
1	2021											-	-	-	-	-	-	-		
2	2022		1.292.843		80.803		14.544		80.803		13.635	-	161.606	-	28.179	-	189.785	-		
3	2023				80.803		12.726		80.803		11.817	-	161.606	-	24.543	-	186.149	-		
4	2024				80.803		10.908		80.803		9.999	-	161.606	-	20.907	-	182.513	-		
5	2025				80.803		9.090		80.803		8.181	-	161.606	-	17.271	-	178.877	-		

7

STT	Năm	Kế hoạch rút vốn		Ngày 01 tháng 6 hàng năm				Ngày 01 tháng 12 hàng năm				Cả năm						
				Kế hoạch trả nợ gốc		Dự kiến lãi trích hàng năm		Kế hoạch trả nợ gốc		Dự kiến lãi trích hàng năm		Kế hoạch trả nợ gốc		Dự kiến lãi trích hàng năm		Dự kiến lãi và gốc từng năm phải trả		
		Đã duyệt	Điều chỉnh	Đã duyệt	Điều chỉnh	Đã duyệt	Điều chỉnh	Đã duyệt	Điều chỉnh	Đã duyệt	Điều chỉnh	Đã duyệt	Điều chỉnh	Đã duyệt	Điều chỉnh	Đã duyệt	Điều chỉnh	
6	2026					80.803		7.272		80.803		6.363	-	161.606	-	13.635	-	175.241
7	2027					80.803		5.454		80.803		4.545	-	161.606	-	9.999	-	171.605
8	2028					80.803		3.636		80.803		2.727	-	161.606	-	6.363	-	167.969
9	2029					80.803		1.818		80.798		909	-	161.601	-	2.727	-	164.328
	Tổng	-	1.292.843	-	646.424	-	65.448	-	646.419	-	58.176	-	1.292.843	-	123.624	-	1.416.467	
III		Tổng Điều chỉnh phương án trả nợ vay (I+II)																
1	2014	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	2015	242.900	128.072	-	-	2.429	-	-	-	2.429	93	-	-	4.858	93	4.858	93	
3	2016	291.900	173.173	-	-	5.348	1.153	-	-	5.348	2.487	-	-	10.696	3.640	10.696	3.640	
4	2017	484.400	406.256	-	-	10.192	3.046	-	-	10.192	4.733	-	-	20.384	7.779	20.384	7.779	
5	2018	429.800	342.693	-	-	14.490	7.154	-	-	14.490	7.437	-	-	28.980	14.590	28.980	14.590	
6	2019	235.200	129.109	-	-	16.842	10.502	30.792	30.792	18.354	10.502	30.792	30.792	35.196	21.004	65.988	51.796	
7	2020	182.000	45.257	30.792	30.792	18.046	11.155	30.792	30.792	17.738	11.243	61.584	61.584	35.784	22.398	97.368	83.982	
8	2021	-	279.857	30.792	30.792	17.431	11.360	30.792	30.792	17.122	13.812	61.584	61.584	34.553	25.172	96.137	86.756	
9	2022	-	1.352.963	30.792	168.964	16.815	28.650	30.792	168.964	16.507	26.859	61.584	337.928	33.322	55.509	94.906	393.437	
10	2023	-	-	30.792	168.964	16.199	25.069	30.792	168.964	15.891	23.278	61.584	337.928	32.090	48.347	93.674	386.275	
11	2024	-	-	30.792	168.964	15.583	21.487	30.792	168.964	15.275	19.697	61.584	337.928	30.858	41.184	92.442	379.112	
12	2025	-	-	30.792	168.964	14.967	17.906	30.792	168.964	14.659	16.116	61.584	337.928	29.626	34.022	91.210	371.950	
13	2026	-	-	30.792	168.964	14.351	14.325	30.792	168.964	14.043	12.534	61.584	337.928	28.394	26.859	89.978	364.787	
14	2027	-	-	30.792	168.964	13.735	10.744	30.792	168.964	13.427	8.953	61.584	337.928	27.162	19.697	88.746	357.625	
15	2028	-	-	30.792	168.964	13.119	7.162	30.792	168.964	12.811	5.372	61.584	337.928	25.930	12.534	87.514	350.462	
16	2029	-	-	30.792	168.964	12.504	3.581	62.518	168.960	11.878	1.791	93.310	337.924	24.382	5.373	117.692	343.297	
17	2030	-	-	62.518	-	11.253	-	62.518	-	10.628	-	125.036	-	21.881	-	146.917	-	
18	2031	-	-	62.518	-	10.003	-	62.518	-	9.378	-	125.036	-	19.381	-	144.417	-	
19	2032	-	-	62.518	-	8.752	-	62.518	-	8.127	-	125.036	-	16.879	-	141.915	-	
20	2033	-	-	62.518	-	7.502	-	62.518	-	6.877	-	125.036	-	14.379	-	139.415	-	
21	2034	-	-	62.518	-	6.252	-	62.518	-	5.627	-	125.036	-	11.879	-	136.915	-	
22	2035	-	-	62.518	-	5.001	-	62.518	-	4.376	-	125.036	-	9.377	-	134.413	-	
23	2036	-	-	62.518	-	3.751	-	62.518	-	3.126	-	125.036	-	6.877	-	131.913	-	
24	2037	-	-	62.518	-	2.501	-	62.518	-	1.876	-	125.036	-	4.377	-	129.413	-	
25	2038	-	-	62.518	-	1.250	-	62.518	-	625	-	125.036	-	1.875	-	126.911	-	
26	2039	-	-	62.518	-	625	-	-	-	-	-	62.518	-	625	-	63.143	-	
	Cộng	1.866.200	2.857.380	933.100	1.413.296	258.941	173.294	933.100	1.444.084	250.804	164.907	1.866.200	2.857.380	509.745	338.201	2.375.945	3.195.581	